TRUYỀN DẪN CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUA KÊNH TÍN DỤNG DƯỚI ẢNH HƯỞNG CỦA NĂNG LỰC CẠNH TRANH TẠI CÁC NHTM VIỆT NAM

● PHẠM THỊ HÀ AN - LÊ THỊ PHƯƠNG LOAN

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này xem xét tác động truyền dẫn chính sách tiền tệ (CSTT) qua kênh tín dụng dưới ảnh hưởng của năng lực cạnh tranh (NLCT) tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi NLCT của các NHTM cao hơn, sẽ làm kém hiệu quả hơn cho việc truyền dẫn CSTT thông qua các kênh tín dụng của NHTM. NLCT cao hơn làm cho ngân hàng (NH) tăng tiếp cận với các nguồn tài trợ thay thế và do đó, làm cho các NH sẽ phản ứng tốt hơn với CSTT.

Từ khóa: Chính sách tiền tệ, kênh tín dụng, năng lực cạnh tranh, ngân hàng thương mại.

1. Giới thiệu

Sự thay đổi khối lượng tiền cung ứng ảnh hưởng đến nền kinh tế như thế nào là một câu hỏi quan trọng quyết định tới việc thiết kế và thực hiện CSTT một cách đúng đắn và hiệu quả. Trong hệ thống tài chính hiện đại, truyền tải CSTT ảnh hưởng đến các biến số kinh tế vĩ mô thông qua các kênh: lãi suất, giá tài sản, tỷ giá và hoạt động tín dụng NH [4]. Đóng vai trò như một kênh truyền dẫn chính, kênh tín dụng bổ sung cho kênh lãi suất giúp khuếch đại tác động truyền dẫn CSTT đến các biến số kinh tế vĩ mô thông qua cung tín dụng của NHTM. Khi NH trung ương thắt chặt CSTT, nguồn vốn của NHTM bị suy giảm, nếu NHTM không thể hoặc gặp khó khăn trong việc phát hành công cụ nợ hoặc vốn trên thị trường để huy động vốn nhằm bù vào phần suy giảm đó thì NHTM phải cắt giảm cung tín dụng và ngược lại.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, những thay đổi trong NLCT ngân hàng có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của CSTT bằng cách khuyến khích hoặc cản trở việc các quyết định về chính sách tín dụng của NHTM. Do đó, NLCT của các NH có thể có tác động quan trọng đến việc lựa chọn các công cụ CSTT thích hợp. Trên cơ sở đó, bài viết đánh giá tác động truyền tải CSTT thông qua kênh tín dụng dưới ảnh hưởng của NLCT của 30 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2017.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tác động truyền dẫn CSTT tới kênh tín dụng của NHTM

Các nghiên cứu của Bernanke (1995), Gertler và Gilchrist (1993) và Kashyap và Stein (1994) đã phát triển chi tiết hơn dựa trên kết quả nghiên cứu của Bernanke và Blinder (1988), nhằm cung cấp các mô hình lý thuyết giải thích thay đổi của

cung tín dụng trong cơ chế điều tiết tiền tệ và qua đó ảnh hưởng đến sản lượng nền kinh tế. Các nghiên cứu cho thấy tác động quan trọng và phổ biến của CSTT qua kênh tín dụng NHTM được thể hiện ở 2 giác độ: Hoạt động tín dụng NH và sự điều chỉnh bảng tổng kết tài sản của các khách hàng.

Thứ nhất, ảnh hưởng tới cung tín dụng NH.

M↓ (↑) → Dự trữ NH ↓ (↑) → tín dụng ↓ (↑) → I ↓ (↑) → Y ↓ (↑)

Theo đó, khi NHTW thắt chặt CSTT, nguồn quỹ của NHTM bị suy giảm, NHTM phải cắt giảm cung tín dụng và ngược lại. Việc thắt chặt CSTT làm giảm tiền gửi đi kèm với sự sụt giảm về mặt tài sản của các NHTM.

Thứ hai, quá trình điều chỉnh bảng cân đối tài sản của KH.

Bernanke và Blinder phân tích ảnh hưởng của CSTT tới tín dụng NH thông qua tình trạng cân đối kế toán hay giá trị tài sản ròng của khách hàng. CSTT của NHTW được thực thi sẽ làm thay đổi giá trị tài sản ròng trên bảng cân đối của doanh nghiệp, điều này kéo theo sự lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức và ảnh hưởng đến quyết định của NH về lượng tín dụng cung ứng. Có thể khái quát sự ảnh hưởng CSTT đến biến động tài sản ròng của doanh nghiệp theo 3 hướng sau:

(1). Thông qua giá trị tài sản ròng

M↑→P^e↑→ Giá trị tài sản ròng ↑→ Lựa chọn đối nghịch↓ và rủi ro đạo đức↓→ tín dụng↑→ I↑→ Y↑

(2). Ảnh hưởng đến giá trị thị trường tài sản được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay. Lãi suất giảm do CSTT mở rộng sẽ làm tăng giá trị thị trường của tài sản thế chấp, giảm rủi ro lãi suất cho doanh nghiệp, tình trạng tài chính của doanh nghiệp được cải thiện, các doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn vốn của NH dễ dàng hơn và do đó lượng tín dụng gia tăng sẽ làm tăng tổng cầu.

(3). Thông qua giá trị dòng tiền

M↑→↓Dòng tiền vào →↓ lựa chọn đối nghịch và ↓rủi ro đạo đức ↓→ tín dụng ↑→I↑→ Y↑

Với M là cung tiền, i là lãi suất, P^e là giá trị tài sản ròng, I là đầu tư, Y là tổng sản lượng, P là mức giá cả không dự tính.

2.2. Năng lực cạnh tranh của NHTM

Phương pháp Lerner (1934) được sử dụng rất nhiều trong nghiên cứu thực nghiệm về cạnh tranh NH do phương pháp này ước lượng theo từng năm và cho từng loại hình sở hữu khác nhau của mỗi NH. Đây là phương pháp sử dụng chỉ số Lerner để xác định NLCT trong NH bằng cách xem xét tỷ lệ giữa chi phí cận biên và giá cả. Đối với môi trường cạnh tranh hoàn hảo, giá bán bằng với chi phí cận biên, trong khi đối với NH có sức mạnh thị trường thì giá bán lớn hơn chi phí biên. Do đó, để đo lường NLCT, chỉ số Lerner là phương pháp được sử dụng khá phổ biến trên thế giới, xem xét mức chênh lệch giữa giá bán và chi phí cận biên.

$$\text{Lerner} = \frac{P_{i,t} - MC_{i,t}}{P_{i,t}}$$

Trong đó: i là đại diện NH, t là thời gian; P là giá đầu ra, được tính bằng tổng doanh thu trên tổng tài sản; MC là chi phí biên của NH, không quan sát được trực tiếp.

MC được ước lượng dựa trên hàm số tổng chi phí và được ước tính theo trình tự 2 bước, cụ thể:

Bước 1: Lấy logarithm tự nhiên của hàm tổng chi phí:

$$\begin{aligned} LnTC_{it} = {} & \alpha_0 + \alpha_1 LnQ_{it} + \frac{1}{2}\alpha_2 (LnQ_{it})^2 + \alpha_3 Lnw_{1it} \\ & + \alpha_4 Lnw_{2it} + \alpha_5 Lnw_{3it} + \alpha_6 LnQ_{it} Lnw_{1it} \\ & + \alpha_7 LnQ_{it} Lnw_{2it} + \alpha_8 LnQ_{it} Lnw_{3it} + \alpha_9 Lnw_{1it} Lnw_{2it} \\ & + \alpha_{10} Lnw_{1it} Lnw_{3it} + \alpha_{11} Lnw_{3it} Lnw_{2it} + \frac{1}{2}\alpha_{12} (Lnw_{1it})^2 \\ & + \frac{1}{2}\alpha_{13} (Lnw_{2it})^2 + \frac{1}{2}\alpha_{14} (Lnw_{3it})^2 + \alpha_{15} T + \frac{1}{2}\alpha_{16} T^2 \\ & + \frac{1}{2}\alpha_{17} TLnQ_{it} + \alpha_{18} TLnw_{1it} + \alpha_{19} TLnw_{2it} + \alpha_{20} TLnw_{3it} + \varepsilon \end{aligned}$$

Với: TC là tổng chi phí (gồm chi phí lãi và chi phí ngoài lãi); Q là tổng tài sản; ba giá đầu vào gồm: w_1 là giá vốn tiền gửi, w_2 là giá vốn vật chất và w_3 là giá lao động; T là biến phản ánh sự thay đổi công nghệ, ε là sai số ngẫu nhiên.

Bước 2: Sau khi ước lượng hàm tổng chi phí, chi phí biên được ước tính như sau:

$$MC_{it} = \frac{\partial TC_{it}}{\partial Q_{it}} = \frac{(\alpha_1 + \alpha_2 \, LnQ_{it} + \alpha_6 \, Lnw_{1it} + \alpha_7 \, Lnw_{2it} + \alpha_8 \, Lnw_{3it} + \alpha_{17} T) \, TC_{it}}{Q_{it}}$$

Ariss (2010) chỉ ra giá trị chỉ số Lerner càng lớn hàm ý rằng mức độ cạnh tranh giữa các NH càng yếu và NLCT của từng NH càng mạnh. Chỉ số Lerner càng nhỏ (gần bằng 0) thể hiện sức cạnh tranh càng thấp và Lerner càng lớn (gần bằng 1) biểu thị sức mạnh mạnh cạnh tranh càng lớn.

Khi cạnh tranh hoàn hảo tồn tại thì giá bán bằng chi phí biên, do vậy, chỉ số này sẽ có giá trị bằng 0. Khi giá cả lớn hơn chi phí biên, chỉ số Lerner sẽ lớn hơn 0 và ở trong khoảng giữa 0 và 1. Chỉ số càng gần 1 thì quyền lực độc quyền của công ty càng cao, NH có NLCT lớn hơn các NHTM khác.

2.3. Tác động truyền dẫn CSTT tới kênh tín dụng dưới ảnh hưởng của NLCT tại NHTM

Từ những nghiên cứu đầu tiên của Aftalion and White (1978) và VanHoose (1983, 1985) đã cho thấy ảnh hưởng của NLCT trên thị trường NH đến tác động truyền dẫn CSTT tới các biến số kinh tế, trong đó có hoạt động tín dụng của NHTM. Kế thừa những lập luận trên, Olivero và cộng sự (2011) làm rõ tác động truyền dẫn CSTT tới hoạt động cho vay dưới ảnh hưởng của cạnh tranh như sau: (i) *Một là*, khi các NHTM các NH lớn hơn do sát nhập, tăng vốn chủ sở hữu làm thay đổi quy mô, cấu trúc, nguồn nhân lực hay công nghệ... sẽ làm tăng NLCT do thị phần tăng lên, điều này sẽ làm suy yếu tác động truyền dẫn CSTT tới kênh tín dụng của NHTM. Nguyên nhân là do các NH lớn thường được hưởng các ưu thế trong việc bổ sung nguồn vốn từ các khoản huy động tiết kiệm và giao dịch như CDs hoặc các khoản vay liên NH, từ đó tăng khả năng chống lại sự suy giảm dự trữ do CSTT thắt chặt; (ii) *Hai là*, các NH có thể có phân khúc thị trường cho vay thông qua việc giữ thông tin cá nhân của người vay bằng cách xây dựng các mối quan hệ với khách hàng với họ. Khi NHTW thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ sẽ làm các NH nhỏ giảm nguồn cung cho vay, khách hàng phải chuyển từ NH nhỏ sang một NH khác và mất một khoản chi phí thông tin và chi phí thời gian khi chuyển đổi. Phản ứng của tổng cung trên thị trường cho vay NH trước sự thay đổi điều kiện tiền tệ phụ thuộc vào mức độ của các chi phí chuyển đổi này. Khi cạnh tranh trên thị trường NH ngày càng gia tăng sẽ làm giảm chi phí này do giảm sự không đối xứng về thông tin giữa các NH đối với mức độ tin cậy của khách hàng, tác động truyền dẫn cú sốc CSTT đối với thay đổi trong cung tín dụng sẽ giảm đi; (iii) *Ba là*, gia tăng NLCT làm cho giá cả của NHTM nhạy cảm hơn trước sự thay đổi chi phí biên. Thay đổi về lãi suất tiền gửi tăng lên gây ra bởi một CSTT thắt chặt làm cho chi phí tăng lên và trực tiếp truyền tới lãi suất cho vay. Với NLCT tăng lên làm sức mạnh thị trường của NH tăng lên, kéo theo xu hướng cung cấp lãi suất cao hơn lãi suất thị trường, làm nhu cầu vay giảm, cung cho vay của NHTM giảm.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Kế thừa kết quả từ phần tổng hợp lý thuyết và mô hình nghiên cứu thực nghiệm từ các nghiên cứu trước, nghiên cứu sử dụng mô hình như sau:

$$\Delta ln(loan_{i,t}) = \beta_0 + \beta_1 \Delta ln(loan_{i,t-1}) + \sum_{j=0}^{1} \alpha_j \Delta iM_{t-j} + \beta_2 Cap_{i,t-1} + \sum_{j=0}^{1} \gamma_j \Delta iM_{t-j} Cap_{i,t-1} + \beta_3 Liqui_{i,t-1} + \sum_{j=0}^{1} \delta_j \Delta iM_{t-j} Liqui_{i,t-1} + \beta_4 Size_{i,t-1} + \sum_{j=0}^{1} \theta_j \Delta iM_{t-j} Size_{i,t-1} - \beta_5 Lerner_{i,t-1} - \sum_{j=0}^{1} \rho_j \Delta iM_{t-j} Lerner_{i,t-1} + \sum_{j=0}^{1} \sigma_j (GDP)_{t-j} + \sum_{j=0}^{1} \varphi_j (INF)_{t-j} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó: ΔiM_t đại diện cho lãi suất CSTT của Việt Nam năm t; $\Delta Loan_{i,t-1}$ thay đổi trong cho vay NH i năm t-1.

Để ước lượng mô hình (1), tác giả sử dụng phương pháp ước lượng DGMM của Arellano & Bond (1991) DGMM áp dụng cho các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2016. Trong mô hình (3) có chứa biến trễ của biến phụ thuộc, có thể sẽ dẫn đến hiện tượng nội sinh trong mô hình (Baltagi, 2008). Vì vậy, khi phân tích mô hình, tác giả dựa trên kết quả ước lượng của phương pháp DGMM thay vì kết quả ước lượng theo phương pháp tác động cố định. Nguyên nhân là do ước lượng theo phương pháp tác động cố định, vấn đề nội sinh trong mô hình không được xử lý. Do đó, kết quả ước lượng sẽ bị sai lệch. Trong khi đó, ước lượng theo phương pháp DGMM, vấn đề nội sinh trong mô hình được xử lý và kết quả có độ tin cậy

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình 2

Ký hiệu	Tên biến	Công thức tính
Biến phụ thuộc		
$\Delta Ln(loan_{i,t})$	Đại diện cho thay đổi trong cho vay của NH i năm t	$\frac{Ln(loan_{i,t}) - Ln(loan_{i,t-1})}{Ln(loan_{i,t-1})}$
Biến độc lập		
$Liqui_{i,t-1}$	Khả năng thanh khoản NH i năm t-1	$\left(\frac{\text{Tài sản có thanh khoản}}{\text{Tổng tiền gửi}}\right)_{i,t}$
$Size_{i,t}$	Quy mô ngân được đo lường thông qua tổng tài sản NH i năm t	$\ln(\text{Tổng tài sản NH})_{i,t}$
$Cap_{i,t}$	Vốn chủ sở hữu NH i năm t	$\left(\frac{\text{Vốn chủ sở hữu NH}}{\text{Tổng tài sản HN}}\right)_{i,t}$
$Lerner_{i,t}$	chỉ số NLCT NH i trong năm t	$\frac{P_{i,t} - MC_{i,t}}{P_{i,t}}$
GDP_t	Tốc độ tăng trưởng của Việt Nam năm t	$\frac{GDP_t - GDP_{t-1}}{GDP_{t-1}}$
INF_t	Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam năm t	$\frac{CPI_t - CPI_{t-1}}{CPI_{t-1}}$

Nguồn: Tính toán của tác giả

hơn. Ngoài ra, phương pháp này được sử dụng phổ biến trong các ước lượng dữ liệu bảng động tuyến tính hoặc các dữ liệu bảng có tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan.

4. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

4.1. Ma trận hệ số tương quan

Hệ số tương quan là một chỉ số thống kê đo lường mối liên hệ tương quan giữa hai biến số, không phân biệt biến này phụ thuộc vào biến kia, có giá trị từ -1 đến 1. Hệ số tương quan bằng 0 (hay gần 0) có nghĩa là hai biến số không có liên hệ gì với nhau; ngược lại nếu hệ số bằng -1 hay 1 có nghĩa là hai biến số có một mối liên hệ tuyệt đối. Nếu giá trị của hệ số tương quan là âm ($r < 0$) có nghĩa là khi biến này tăng cao thì biến kia giảm và ngược lại, nếu giá trị hệ số tương quan là dương ($r > 0$) có nghĩa là khi biến này tăng cao thì biến kia cũng tăng. Dựa vào kết quả hồi quy, ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình cho thấy hệ số tương quan của đa số các cặp biến độc lập trong mô hình đều nhỏ hơn 35%, tức là đa số các biến độc lập trong mô hình có tương quan với nhau thấp. (Bảng 2).

Cặp biến có hệ số tương quan khá cao là lãi suất chính sách (IM) tương quan -79,76% với tỷ lệ lạm phát (INF). Với mục tiêu điều hành CSTT của VN là ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, lãi suất chính sách được điều chỉnh tăng lên khi có lạm phát cao và giảm xuống trong thời kỳ lạm phát thấp. vì vậy, biến lãi suất chính sách thường có tương quan dương khá cao với biến lạm phát.

4.2. Kết quả nghiên cứu tác động truyền tải CSTT thông qua kênh tín dụng dưới ảnh hưởng của NLCT tại các NHTM Việt Nam (Bảng 3)

Kiểm định Hansen có trị số p-value = 1.0000 > 0,1 nên chấp nhận giả thuyết H0: mô hình được xác định đúng. các biến đại diện là hợp lý. Thống kê F-test (p-value) = 0,000 < 0,1, do đó ta bác bỏ giả thuyết H0: tất cả các hệ số ước lượng trong phương trình đều bằng 0. do đó các hệ số ước lượng của biến giải thích có ý nghĩa thống kê.

Kiểm định (AR)1 = 0.013<0,05 nên bác bỏ giả thuyết H0: không có sự tương quan chuỗi bậc 1. nghĩa là có sự tương quan chuỗi bậc 1 trong phần dư của mô hình hồi quy.

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả

	LOANG	LERNER	CAP	SIZE	LI	INF	GDP	IM
LOANG	1.0000							
LERNER	0 2010	1.0000						
CAP	0.0475	0.3065	1.0000					
SIZE	-0.1059	-0 4230	0 2738	1.0000				
LI	0.0156	0 1947	0 1525	-0.0587	1 0000			
INF	-0 0493	0 3208	0 2516	-0.2865	0.3114	1.0000		
GDP	-0.0873	-0.1120	-0.0344	0.1950	-0.1503	-0 2153	1.0000	
IM	-0.0883	0 1485	0.1844	-0 2130	0.2519	0 7976	-0 3555	1.0000

Nguồn. Kết quả tính toán từ phần mềm STATA 12.0

Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình (1) bằng phương pháp DGMM

Biến độc lập		Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	t	P > t
LOANG	L1	0036126	.0382788	0.09	0.925
IM	L0	-12 88893	3.134726	-4.11	0.000
	L1	53 25645	48.13443	1.11	0 278
CAP	L1	17 75386	3 60749	4.92	0.000
IM*CAP	L0	29 89872	14 13193	2.12	0.043
	L1	166.9801	51 79114	3 22	0.003
LI	L1	-1.394707	1.654435	-0.84	0.406
IM*LI	L0	-17.19816	10.3523	-1.66	0.107
	L1	34.35444	22.97902	1.50	0.146
SIZE	L1	3863029	2015617	1.92	0.065
IM*SIZE	L0	4672407	2169596	2.15	0.040
	L1	-4.538963	2.794321	-1.62	0 115
LERNER	L1	-2 216459	2.306864	-0.96	0.345
IM*LERNER	L0	-5.281286	5.147193	-1.03	0.313
	L1	46.83223	21.35345	2.19	0.036
GDP	L0	18 15529	6.809393	2.67	0 012
	L1	-16.39827	4.485956	-3.66	0 001
INF	L0	4.26641	4255818	10 02	0.000
	L1	-.9436424	.8405089	-1.12	0.271
	_CONS	-4 649246	3 238519	-1.44	0.162

Nguồn: Kết quả tính toán từ phần mềm STATA 12.0

Kiểm định (AR)2 = 0,179>0,05 nên chấp nhận giả thuyết H0: không có sự tương quan chuỗi bậc 2 trong phần dư của mô hình hồi quy.

Kết quả tại Bảng 3 cho thấy hệ số hồi quy của 10 biến: IM (L0), CAP (L1), IMCAP (L0; L1), IMSIZE (L0; L1), IMLERNER (L1), INF (L0), GDP (L0:L1) có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê trong mẫu nghiên cứu tại mức ý nghĩa 5%. Biến SIZE (L1) có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê trong mẫu nghiên cứu tại mức ý nghĩa 10%.

Hệ số hồi quy của biến tích IM*LERNER (L1) là 46,83 có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và mang giá trị dương cho thấy: khi NLCT của NHTM gia tăng làm giảm tác động truyền tải của CSTT đến kênh tín dụng trong dài hạn và không có ảnh hưởng trong ngắn hạn. Khi các NHTM lớn hơn do sát nhập, tăng vốn chủ sở hữu làm thay đổi quy mô, cấu trúc, nguồn nhân lực hay công nghệ . sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh do thị phần tăng lên, điều này sẽ làm suy yếu việc truyền tải CSTT thông qua kênh tín dụng. Nguyên nhân là do các NH lớn thường được hưởng các ưu thế trong việc bổ sung nguồn vốn. Mặt khác, NLCT gia tăng sẽ làm giảm chi phí chuyển đổi do giảm sự không đối xứng về thông tin giữa các NH đối với mức độ tin cậy của khách hàng, tác động truyền dẫn cú sốc CSTT đối với thay đổi trong kênh tín dụng sẽ giảm đi. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Ashcraft (2006); Altunbas và công sự (2009); Aurélien Leroy (2014).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Từ góc độ chính sách, NLCT ngân hàng có tác động quan trọng đến việc truyền dẫn CSTT qua kênh tín dụng. Việc truyền dẫn là kém hiệu quả hơn khi các NH có NLCT cao hơn, Việt Nam nên theo dõi chặt chẽ cơ cấu hệ thống NH không chỉ vì lý do ổn định tài chính, mà còn cho việc truyền dẫn CSTT về những mục tiêu quan trọng của NHNN trong các năm tới. Điều này ủng hộ quan điểm rằng NLCT ngân hàng lớn hơn và hiệu quả của các CSTT không những không mâu thuẫn với nhau, mà còn là một một mục tiêu bổ sung của NH Nhà nước.

Từ góc độ kinh tế, hội nhập nhiều hơn giữa các nước khu vực cũng như trên thế giới sẽ góp phần gia tăng NLCT của NHTM. Khi khác biệt giữa các NH lớn và NH nhỏ vẫn còn tồn tại, thì các CSTT sẽ có tác động không đối xứng, do đó, việc thay đổi CSTT có thể có hiệu ứng thực tế không đồng nhất giữa các NH gây nên sự kém hiệu quả của CSTT. Điều này rút ra bài học là sự hội nhập NH không thể xem xét một cách riêng biệt, mà phải được xử lý trong bối cảnh hội nhập tài chính rộng lớn của khu vực cũng như thế giới với Việt Nam. Kết quả là, những nỗ lực để tăng cường NLCT ngân hàng một cách ổn định và đồng nhất nên được coi là cơ bản để cải thiện hơn nữa các hiệu quả của CSTT ở Việt Nam ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Aflalion, F . & White, L. J. (1977). A study of a monetary system with a pegged discount rate under different market structures. Journal of Banking & Finance, 1(4), 349 - 371

2 Altunbaff, Y., Fazylov, O., & Molyneux, P (2002). Evidence on the bank lending channel in europe. Journal of Banking & Finance, 26(11), 2093 - 2110.

3. Bernanke, B S , & Blinder, A. S. (1988). Credit, Money, and Aggregate Demand. The American Economic Review, 435 - 439

4. Bernanke, B. S., & Blinder, A. S. (1992). The federal funds rate and the channels of monetary transmission. The American Economic Review, 901 - 921.

5 Kashyap, A., Stein, J., 1995. The impact of monetary policy on bank balance sheets. In: Carnegie-Rochester Conference Series on Public Policy, June, pp. 151 - 195

6. Olivero, M. P., Li, Y., & Jeon, B. N. (2011a). Competition in banking and the lending channel: Evidence from bank-level data in asia and latin america. Journal of Banking & Finance, 35(3), 560 - 571.

7. Olivero, M. P., Li, Y., & Jeon, B. N. (2011b). Consolidation in banking and the lending channel of monetary transmission: Evidence from asia and latin america. Journal of International Money and Finance, 30(6), 1034 - 1054.

Ngày nhận bài: 20/6/2019
Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 30/6/2019
Ngày chấp nhận đăng bài: 10/7/2019

Thông tin tác giả.
1. PHẠM THỊ HÀ AN
2. LÊ THỊ PHƯƠNG LOAN
Khoa Tài chính kế toán, Trường Đại học Văn Lang

THE TRANSMISSION IMPACT OF MONETARY POLICY THROUGH CREDIT CHANNELS UNDER THE INFLUENCE OF COMPETITIVENESS AMONG VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

● PHAM THI HA AN
● LE THI PHUONG LOAN
Faculty of Finance - Accounting, Van Lang University

ABSTRACT:

This study examines the transmission impact of monetary policy through credit channels under the influence of competitiveness among Vietnamese commercial banks. The study's results show that if the competitiveness among commercial banks is higher, the transmission of monetary policy through commercial banks' credit channels will be less effective. The higher competitiveness makes commercial banks more accessible to alternative funding sources. Therefore, commercial banks are more responsive to monetary policies.

Keywords: Monetary policy, credit channel, competitiveness, commercial banks.